



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN TỘC LẬP

3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5. BÁO CÁO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN**

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
2. BẢNG CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
3. BẢNG CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
4. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Bộ Thương Mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và hiện tại là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 19 tháng 10 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên tiếng anh: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: SGMACHINCO
Mã chứng khoán: SMA (Niêm yết HOSE)
Trụ sở chính: Số 404 Trường Sa, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông	Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên (từ nhiệm kể từ ngày 19/10/2018)
Bà	Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Lượng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/06/2018)

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông	Lý Việt Hưng	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Nhật	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông	Nguyễn Hữu Hưng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/06/2018)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Đình Hiền	Tổng Giám Đốc
Bà	Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT
-----	--------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH.Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Thông tin khác

Với mục đích cơ cấu lại bộ máy tổ chức và cải thiện tình hình kinh doanh, Hội đồng quản trị đã quyết định giải thể một số xí nghiệp hoạt động không hiệu quả trong thời gian qua. Hiện tại, hoạt động của công ty tập trung vào kinh doanh nhà máy thủy điện Đắkglun, bán buôn xăng dầu, thiết bị y tế.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

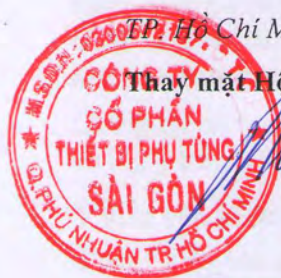
7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Đức Phú

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0718229-R/AISC-DN6 BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thị Phương Anh

Số Giấy CNDKHNKT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Tạ Văn Giỏi

Số Giấy CNDKHNKT: 3497-2016-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanol@aisc.com.vn

Branch in Đà Nẵng: 350 Hải Phòng St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: halphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.242.595.341	105.978.410.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.690.017.844	6.788.575.977
1. Tiền	111		3.690.017.844	6.788.575.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.002.467.940	93.542.354.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.215.474.663	98.618.273.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	739.703.092	4.588.602.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.612.234.842	435.049.794
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(3.564.944.657)	(10.099.570.965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	13.043.201.782	5.647.480.127
1. Hàng tồn kho	141		13.043.201.782	5.647.480.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		506.907.775	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		506.907.775	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.069.424.603	477.060.165.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		162.267.800	223.752.302
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	162.267.800	223.752.302
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		459.862.338.388	470.037.063.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	459.862.338.388	470.037.063.126
- Nguyên giá	222		590.368.314.716	578.051.804.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.505.976.328)	(108.014.741.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	-	6.742.107.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6.742.107.273
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.818.415	57.242.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		44.818.415	57.242.904
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		514.312.019.944	583.038.576.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		298.716.661.653	368.852.445.542
I. Nợ ngắn hạn	310		75.066.661.653	106.425.412.547
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	24.646.111.658	20.270.931.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2.709.142.950	2.724.065.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.768.361.820	17.871.640.627
4. Phải trả người lao động	314		94.065.000	429.660.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.593.201.122	17.899.567.538
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	417.205.458	22.265.161.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	32.241.714.600	24.516.714.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		358.258.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		238.601.045	447.670.987
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		223.650.000.000	262.427.032.995
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	223.650.000.000	262.427.032.995
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.595.358.291	214.186.131.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	215.595.358.291	214.186.131.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		190.214.990.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		190.214.990.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.194.232.152	14.254.949.680
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51.670.220	60.197.594
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.134.465.919	38.670.983.776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.134.465.919	38.670.983.776
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		514.312.019.944	583.038.576.592

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Trần Đức Phú



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	414.467.870.009	458.263.537.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	414.467.870.009	458.263.537.190
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	359.344.237.498	362.832.556.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.123.632.511	95.430.980.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	802.580.231	50.597.465
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	21.421.078.449	23.902.478.860
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.791.333.609	23.837.698.080
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.729.058.354	17.612.531.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		25.776.075.939	53.966.568.079
11. Thu nhập khác	31	VI.7	189.000.863	30.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	120.557.527	4.499.870.687
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		68.443.336	(4.469.870.687)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.844.519.275	49.496.697.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.199.303.856	10.825.713.616
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.645.215.419	38.670.983.776
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.117	2.375
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.117	2.375

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Trần Đức Phú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		521.901.410.030	466.901.986.093
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(387.330.745.286)	(369.684.121.461)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.776.257.220)	(4.439.987.013)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20.791.333.609)	(23.565.716.991)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.590.167.061)	(1.178.069.165)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.505.333.961	33.911.283.216
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(34.984.574.162)	(64.114.115.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.933.666.653	37.831.259.344
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.735.586.045)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		799.534.753	50.597.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.936.051.292)	80.597.465
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.555.000.000	1.390.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.607.032.995)	(57.241.918.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.044.140.499)	(1.538.134.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.096.173.494)	(57.390.052.590)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

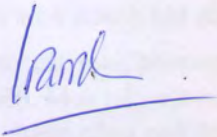
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		6.901.441.867	(19.478.195.781)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.788.575.977	26.266.771.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>13.690.017.844</u>	<u>6.788.575.977</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

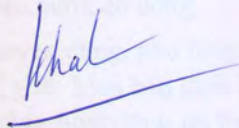
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Trang



Đoàn Thị Kim Khánh



Trần Đức Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Bộ Thương Mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và hiện tại là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 19 tháng 10 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.
- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).
- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 45 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
- Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp: số 440/73, Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P. Bình Thuận, Q.7, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng: Số 513/47A Nguyễn Kiệm, P.9, Q. Phú Nhuận, TP.HCM
- Xí nghiệp Xây dựng Thương mại: Số 404 Trường Sa, P.2, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại: Số 81 Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, TP.HCM
- Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.
- Chi nhánh: Nhà máy Thủy điện Đăk Glun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, H. Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (các khoản phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018 tương ứng là: 23.170 VND/USD, 23.140 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018 tương ứng là: 23.270 VND/USD, 23.245 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-48 năm
Máy móc, thiết bị	03-25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí vật tư, lắp đặt, đấu nối đường dây truyền tải điện và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thuê kho, thuê nhà, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế TNDN theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
Tiền	3.690.017.844		6.788.575.977	
Tiền mặt	95.681.309		190.289.441	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.594.336.535		6.598.286.536	
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000		-	
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	10.000.000.000		-	
Cộng	13.690.017.844		6.788.575.977	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	26.215.474.663	(3.564.944.657)	98.618.273.093	(10.099.570.965)
Khách hàng trong nước	26.215.474.663	(3.564.944.657)	98.618.273.093	(10.099.570.965)
- Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc	2.470.500.000	(1.960.082.730)	3.920.165.460	(1.960.082.730)
- Công ty CP An Nam Phát	-	-	6.354.626.308	(6.354.626.308)
- Tổng công ty Điện Lực Miền Nam	5.417.034.268	-	7.607.319.207	-
- Công ty TNHH Việt Com	14.479.526.195	-	13.826.810.811	-
- Công ty CP Quản lý Bất Động sản và Đầu tư Sài Gòn	-	-	59.200.000.000	-
- Khách hàng khác	3.848.414.200	(1.604.861.927)	7.709.351.307	(1.784.861.927)
Cộng	26.215.474.663	(3.564.944.657)	98.618.273.093	(10.099.570.965)
3. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	739.703.092	-	4.588.602.961	-
Nhà cung cấp trong nước	739.703.092	-	4.588.602.961	-
- Công ty CP Tư Vấn XD Điện Thuận Phát	100.000.000	-	3.590.782.000	-
- Trần's Auto Repair Inc	591.500.000	-	591.500.000	-
- Nhà cung cấp khác	48.203.092	-	406.320.961	-
Cộng	739.703.092	-	4.588.602.961	-
4. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.612.234.842	-	435.049.794	-
Cho mượn	3.000.000.000	-	-	-
- Trần Đức Phú	-	-	-	-
- Chủ tịch HĐQT	3.000.000.000	-	-	-
BHXH nộp thừa	-	-	367.691	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	612.234.842	-	434.682.103	-
- Cổ phiếu nghèo	-	-	5.968.100	-
- Cán bộ, công nhân viên	383.098.167	-	-	-
- Công ty CP Thủy điện Đăkglun	-	-	23.000.000	-
- TCT Điện lực miền Nam TNHH	227.868.542	-	404.445.871	-
- Thuế TNCN	1.268.133	-	1.268.132	-
b. Dài hạn	162.267.800	-	223.752.302	-
Đặt cọc thuê kho	162.267.800	-	223.752.302	-
Cộng	3.774.502.642	-	658.802.096	-

5. Nợ xấu (xem trang 31)

6. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	153.926.852	-	1.631.606.155	-
Hàng hoá	12.889.274.930	-	4.015.873.972	-
Cộng	13.043.201.782	-	5.647.480.127	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6.742.107.273	-
- Dự án Trạm cắt đường dây 110KV của nhà máy thủy điện Đăkglun	-	-	6.742.107.273	-
Cộng	-	-	6.742.107.273	-

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 32)

9. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	24.646.111.658	24.646.111.658	20.270.931.851	20.270.931.851
Nhà cung cấp trong nước	1.824.226.151	1.824.226.151	4.295.360.422	4.295.360.422
- Công ty CP Thủy Điện Đăkglun	665.299.608	665.299.608	-	-
- Công ty TNHH TM DV VT Phát Tiến Lộc	867.777.900	867.777.900	-	-
- Nhà cung cấp khác	291.148.643	291.148.643	4.295.360.422	4.295.360.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài	22.821.885.507	22.821.885.507	15.975.571.429	15.975.571.429
- <i>Electricity Technology Corp.</i>	22.821.885.507	22.821.885.507	12.073.678.510	12.073.678.510
- <i>Nhà cung cấp khác</i>	-	-	3.901.892.919	3.901.892.919
Cộng	24.646.111.658	24.646.111.658	20.270.931.851	20.270.931.851

10. Người mua trả tiền trước	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.709.142.950	2.709.142.950	2.724.065.410	2.724.065.410
Khách hàng trong nước	2.095.152.128	2.095.152.128	2.110.074.588	2.110.074.588
- <i>Công ty CP Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa</i>	1.037.081.940	1.037.081.940	-	-
- <i>Tổng Tiến Mạnh</i>	592.799.188	592.799.188	-	-
- <i>Công ty TNHH DIFC</i>	200.000.000	200.000.000	-	-
- <i>Công ty CP Kỹ Thương Hưng Ngọc An</i>	200.000.000	200.000.000	-	-
- <i>Khách hàng khác</i>	65.271.000	65.271.000	2.110.074.588	2.110.074.588
Khách hàng nước ngoài	613.990.822	613.990.822	613.990.822	613.990.822
Cộng	2.709.142.950	2.709.142.950	2.724.065.410	2.724.065.410

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giá trị
Phải nộp	6.834.322.822	371.912.400	6.934.748.568	271.486.654
Thuế giá trị gia tăng	6.834.322.822	371.912.400	6.934.748.568	271.486.654
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.000.708.673	1.000.708.673	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.525.881.109	5.259.138.510	10.590.167.061	5.194.852.558
Thuế thu nhập cá nhân	99.681.900	2.399.449.261	2.496.066.210	3.064.951
Thuế tài nguyên	371.159.600	6.152.827.943	6.265.997.416	257.990.127
Các loại thuế khác	40.595.196	102.681.222	102.308.888	40.967.530
Cộng	17.871.640.627	15.286.718.009	27.389.996.816	5.768.361.820

12. Chi phí phải trả	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.593.201.122	8.593.201.122	17.899.567.538	17.899.567.538
Chi phí trái tức phải trả	-	-	11.644.167.578	11.644.167.578
Chi phí lãi vay	1.565.820.669	1.565.820.669	1.598.507.269	1.598.507.269
Chi phí thuê kho và thuê nhà	1.875.327.551	1.875.327.551	2.182.410.059	2.182.410.059
Phí khai thác tài nguyên	-	-	285.345.199	285.345.199
Lãi phạt phải trả	422.583.402	422.583.402	2.189.137.433	2.189.137.433
Trích trước chi phí trồng rừng	328.061.500	328.061.500	-	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.333.000.000	4.333.000.000	-	-
Khác	68.408.000	68.408.000	-	-
Cộng	8.593.201.122	8.593.201.122	17.899.567.538	17.899.567.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	1.103.837	31.112.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	416.101.621	22.234.048.879
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	20.546.799.999
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	-	409.200.000
- Phí bảo vệ môi trường rừng	61.110.900	108.466.272
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	1.010.950.000
- Vốn góp của CNV - Văn phòng công ty	-	139.866.125
- Các khoản phải trả khác	37.990.721	18.766.483
- Nguyễn Ngọc Khôi	227.000.000	-
Cộng	417.205.458	22.265.161.534

14. Vay	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600
Vay ngân hàng	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1)	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600
b. Vay dài hạn đến hạn trả	29.825.000.000	29.825.000.000	22.100.000.000	22.100.000.000
Vay ngân hàng, quỹ đầu tư	29.825.000.000	29.825.000.000	22.100.000.000	22.100.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	24.700.000.000	24.700.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (3)	5.125.000.000	5.125.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
c. Vay dài hạn	223.650.000.000	223.650.000.000	262.427.032.995	262.427.032.995
Vay ngân hàng, quỹ đầu tư	223.300.000.000	223.300.000.000	253.125.000.000	253.125.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	223.300.000.000	223.300.000.000	248.000.000.000	248.000.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (3)	-	-	5.125.000.000	5.125.000.000
Vay cá nhân	350.000.000	350.000.000	9.302.032.995	9.302.032.995
Bà Nguyễn Thanh Tâm	-	-	788.245.461	788.245.461
Ông Lê Văn Minh (*)	-	-	574.322.222	574.322.222
Ông Nguyễn Đình Hiền	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Lê Thị Phương Mai	-	-	326.302.667	326.302.667
Ông Nguyễn Phước Lộc	-	-	1.900.249.837	1.900.249.837
Ông Nguyễn Việt Bắc	-	-	215.590.091	215.590.091
Bà Nguyễn Mỹ Linh	-	-	639.154.638	639.154.638
Bà Bùi Thị Ngọc Ái	-	-	500.000.000	500.000.000
Các cá nhân khác	350.000.000	350.000.000	2.358.168.079	2.358.168.079
Cộng	255.891.714.600	255.891.714.600	286.943.747.595	286.943.747.595

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng cung cấp hạn mức mở thư tín dụng số 9556/HĐTD-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, hạn mức 6 tỷ đồng.	06 tháng theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	2.416.714.600	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.

(2) Khoản vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước được sử dụng để đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đăk Glun (tỉnh Bình Phước), gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng (HĐTD) đầu tư số 09-2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/05/2009; số tiền vay: 300 tỷ đồng; Và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09A/2016/HĐTDĐT-NHPT-BDBP ngày 16/5/2016	180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,9%/năm	182.600.000.000	Thế chấp bằng Tài sản hình thành từ vốn vay: nhà máy thủy điện Đăkglun.
HĐTD đầu tư số 09-2014-HĐTDĐT-NHPT ngày 18/12/2014; Số tiền vay: 82 tỷ đồng; Và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09B/2016/HĐTDĐT-NHPT-BDBP ngày 19/5/2016	180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	9,6%/năm	65.400.000.000	

(3) Khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Đăk Glun (tỉnh Bình Phước), gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/2015/HĐSĐBS-ĐTPT ngày 24/8/2015 (sửa đổi, bổ sung một số điều của HĐTD số 10-TH-2012/HĐTD-ĐTPT ngày 02/7/2012 và các HĐSĐBS, HĐTD số 07/2013/TH-HĐTD-ĐTPT ngày 10/10/2013 và PL, HĐTD số 04/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 01/8/2014, HĐTD số 05/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 18/8/2014).	Từ 02/7/2012 đến 15/12/2019	8,55%/năm tính từ ngày 12/8/2015	5.125.000.000	Nhà máy thủy điện Đăkglun.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay cá nhân

Vay cá nhân là Cán bộ công nhân viên trong Công ty, các khoản vay không lãi suất theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 25/01/2012. (*) Cá nhân Ông Lê Văn Minh cho công ty vay với lãi suất 1%/tháng.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 33.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,54%	4.828.560.000	4.092.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	9,19%	17.478.390.000	14.812.200.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	88,27%	167.908.040.000	142.295.800.000
Cộng	100,00%	190.214.990.000	161.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	190.214.990.000	161.200.000.000
Vốn góp đầu năm	161.200.000.000	161.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	29.014.990.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	190.214.990.000	161.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(46.103.149.500)	(4.836.000.000)

d. Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	22,7%	3%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.021.499	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.021.499	16.120.000
Cổ phiếu phổ thông	19.021.499	16.120.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.021.499	16.120.000
Cổ phiếu phổ thông	19.021.499	16.120.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	14.194.232.152	14.254.949.680
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	51.670.220	60.197.594
Cộng	14.245.902.372	14.315.147.274

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	332.909.952.717	304.400.864.947
Doanh thu hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	1.902.736.817	2.886.607.273
Doanh thu bán điện	69.655.180.475	78.976.064.970
Doanh thu khác	10.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	414.467.870.009	458.263.537.190
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	332.909.952.717	304.400.864.947
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	1.902.736.817	2.886.607.273
Doanh thu thuần bán điện	69.655.180.475	78.976.064.970
Doanh thu thuần khác	10.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	414.467.870.009	458.263.537.190
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	323.677.963.044	331.452.615.353
Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	1.691.795.810	2.660.392.958
Giá vốn bán điện	33.974.478.644	27.619.459.283
Giá vốn khác	-	1.100.088.902
Cộng	359.344.237.498	362.832.556.496
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	799.517.908	50.597.465
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.062.323	-
Cộng	802.580.231	50.597.465
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	20.791.333.609	23.837.698.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	629.744.840	60.261.200
Chi phí tài chính khác	-	4.519.580
Cộng	21.421.078.449	23.902.478.860
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.230.026.818	4.979.200.580
Chi phí vật liệu, bao bì	-	42.128.194
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.419.468	71.087.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	227.892.321
Thuế, phí, lệ phí	355.793.251	1.367.695.050
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(180.000.000)	6.339.393.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.135.491.535	4.314.619.317
Chi phí bằng tiền khác	153.327.282	270.514.199
Cộng	8.729.058.354	17.612.531.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	30.000.000
Thu từ bồi thường bảo hiểm	187.377.583	-
Các khoản khác	1.623.280	-
Cộng	189.000.863	30.000.000
8. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	117.597.501	-
Các khoản bị phạt	-	4.499.870.687
Phí tòa án	2.960.026	-
Cộng	120.557.527	4.499.870.687
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	4.230.026.818	4.979.200.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.765.337.692	22.703.143.572
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)	(180.000.000)	6.339.393.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.940.048.518	8.065.996.454
Chi phí khác bằng tiền	6.948.123.970	3.423.808.330
Cộng	42.703.536.998	45.511.542.825
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.844.519.275	49.496.697.392
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	152.000.000	4.631.870.687
Các khoản điều chỉnh tăng	152.000.000	4.631.870.687
+ Chi phí không hợp lệ	-	-
+ Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	152.000.000	132.000.000
+ Thuế bị phạt và truy thu	-	4.499.870.687
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	25.996.519.275	54.128.568.079
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.199.303.856	10.825.713.616
5. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.199.303.856	10.825.713.616
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.645.215.419	38.670.983.776
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1.826.590.279)	(382.473.824)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.826.590.279)	(382.473.824)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.818.625.140	38.288.509.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.851.337	16.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.117	2.375
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.117	2.375

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	2.695.817.324
	-100	(2.695.817.324)
USD	+100	11
	-100	(11)
Năm trước		
VND	+ 200	(5.603.664.650)
	- 200	5.603.664.650
USD	+ 100	278.967
	- 100	(278.967)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	22.140.112.736			
91-180 ngày				
>181 ngày				4.075.361.927
Tổng cộng giá trị ghi sổ	22.140.112.736	-	-	4.075.361.927
Dự phòng giảm giá trị				(3.564.944.657)
Giá trị thuần	22.140.112.736	-	-	510.417.270
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	86.558.619.398			
91-180 ngày				
>181 ngày				12.059.653.695
Tổng cộng giá trị ghi sổ	86.558.619.398	-	-	12.059.653.695
Dự phòng giảm giá trị				(10.099.570.965)
Giá trị thuần	86.558.619.398	-	-	1.960.082.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	32.241.714.600	350.000.000	223.300.000.000	255.891.714.600
Phải trả người bán	24.646.111.658	-	-	24.646.111.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.531.148.220	-	-	3.531.148.220
Cộng	60.418.974.478	350.000.000	223.300.000.000	284.068.974.478

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	24.516.714.600	14.427.032.995	248.000.000.000	286.943.747.595
Phải trả người bán	20.270.931.851	-	-	20.270.931.851
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	18.625.172.339	-	-	18.625.172.339
Cộng	63.412.818.790	14.427.032.995	248.000.000.000	325.839.851.785

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng Nhà máy thủy điện Đăkglun làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 - Vay).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT	Cho mượn	3.000.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Đình Hiền	Thành viên HĐQT	Trả tiền vay	2.000.000.000	-
Lê Thị Phương Mai	Thành viên HĐQT	Trả tiền vay	326.302.667	-
Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng BKS	Trả tiền vay	788.245.461	-
Lê Văn Minh	DVXD-Giám đốc	Vay cá nhân	1.500.000.000	-
		Trả tiền vay	2.070.000.000	-
Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng	Trả tiền vay	20.013.492	-

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	176.000.000	180.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương	215.325.000	200.885.625
Cộng		391.325.000	380.885.625

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 35.**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**5. Những thông tin khác.**

Với mục đích cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ban hành các Quyết định số 12/2016/QĐ-CTHĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2016, Quyết định số 06/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018, Quyết định số 09/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018 về việc giải thể các xí nghiệp gồm: Xí nghiệp Dịch vụ thương mại, Xí nghiệp Kinh doanh vật tư và thiết bị phụ tùng, Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh vật tư. Đến thời điểm 31/12/2018, các xí nghiệp này vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Trần Đức Phú



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.075.361.927	510.417.270	12.059.653.695	1.960.082.730
- Công ty CP An Nam Phát	-	-	6.354.626.308	Khoản phải thu quá hạn 360 ngày
- Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc	2.470.500.000	510.417.270	3.920.165.460	Khoản phải thu quá hạn 180 ngày
- Công ty CP Cơ Khí 120	1.604.861.927	-	1.784.861.927	Khoản phải thu quá hạn 360 ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	354.634.290.795	135.456.602.938	1.296.270.021	31.819.000	86.632.821.507	578.051.804.261
ĐT XD CB h. thành	-	12.793.210.455	-	-	-	12.793.210.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(476.700.000)	-	-	-	(476.700.000)
Số dư cuối kỳ	354.634.290.795	147.773.113.393	1.296.270.021	31.819.000	86.632.821.507	590.368.314.716
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	54.767.241.975	36.325.502.305	1.296.270.021	31.819.000	15.593.907.834	108.014.741.135
Khấu hao trong kỳ	12.074.026.056	7.225.998.784	-	-	3.465.312.852	22.765.337.692
Thanh lý, nhượng bán	-	(274.102.499)	-	-	-	(274.102.499)
Số dư cuối kỳ	66.841.268.031	43.277.398.590	1.296.270.021	31.819.000	19.059.220.686	130.505.976.328
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	299.867.048.820	99.131.100.633	-	-	71.038.913.673	470.037.063.126
Số dư cuối kỳ	287.793.022.764	104.495.714.803	-	-	67.573.600.821	459.862.338.388

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 287.793.022.764 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.863.234.983 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	161.200.000.000	15.060.223.709	62.085.074	5.218.473.824	181.540.782.607
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	38.670.983.776	38.670.983.776
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(382.473.824)	(382.473.824)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(4.836.000.000)	(4.836.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(805.274.029)	(1.887.480)	-	(807.161.509)
Số dư tại ngày 31/12/2017	161.200.000.000	14.254.949.680	60.197.594	38.670.983.776	214.186.131.050
Số dư tại ngày 01/01/2018	161.200.000.000	14.254.949.680	60.197.594	38.670.983.776	214.186.131.050
Tăng vốn	29.014.990.000	-	-	-	29.014.990.000
Lợi nhuận	-	-	-	20.645.215.419	20.645.215.419
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.826.590.279)	(1.826.590.279)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(46.103.149.500)	(46.103.149.500)
Các khoản thuế bị truy thu	-	(60.717.528)	(8.527.374)	(251.993.497)	(321.238.399)
Số dư tại ngày 31/12/2018	190.214.990.000	14.194.232.152	51.670.220	11.134.465.919	215.595.358.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	26.215.474.663	(3.564.944.657)	98.618.273.093	(10.099.570.965)
- Phải thu khác	3.162.267.800	-	223.752.302	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.690.017.844	-	6.788.575.977	-
TỔNG CỘNG	43.067.760.307	(3.564.944.657)	105.630.601.372	(10.099.570.965)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	255.891.714.600	-	286.943.747.595	-
- Phải trả người bán	24.646.111.658	-	20.270.931.851	-
- Chi phí phải trả	3.863.731.622	-	17.614.222.339	-
- Phải trả khác	90.000.000	-	1.010.950.000	-
TỔNG CỘNG	284.491.557.880	-	325.839.851.785	-
			284.491.557.880	325.839.851.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh : Kinh doanh hàng hóa các loại (xăng, dầu, máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	332.909.952.717	69.655.180.475	11.902.736.817	414.467.870.009
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	332.909.952.717	69.655.180.475	11.902.736.817	414.467.870.009
2. Giá vốn	323.677.963.044	33.974.478.644	1.691.795.810	359.344.237.498
3. Lợi nhuận gộp	9.231.989.673	35.680.701.831	10.210.941.007	55.123.632.511

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh : Kinh doanh hàng hóa các loại (xăng, dầu, máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	304.400.864.947	78.976.064.970	74.886.607.273	458.263.537.190
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	304.400.864.947	78.976.064.970	74.886.607.273	458.263.537.190
2. Giá vốn	331.452.615.353	27.619.459.283	3.760.481.860	362.832.556.496
3. Lợi nhuận gộp	(27.051.750.406)	51.356.605.687	71.126.125.413	95.430.980.694